

ĐẶC TRƯNG CẤU TRÚC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ CHỈ MÀU “TRẮNG” TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH* - NGUYỄN THỊ HUYỀN GIANG**

Tóm tắt: Thông qua kết quả khảo sát các từ ngữ chỉ màu phái sinh của màu “trắng” trong tiếng Việt, bài viết bàn về khả năng tạo từ và sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ màu “trắng” trong tiếng Việt nhằm làm rõ những đặc trưng về cấu trúc, ngữ nghĩa và giá trị biểu trưng của nhóm từ này; đồng thời tìm ra mối liên hệ giữa bộ ba ngôn ngữ, văn hóa và tư duy. Từ nghĩa gốc ban đầu, bài viết làm rõ lớp nghĩa phái sinh và hiện tượng chuyển nghĩa của nhóm từ này trong các ngữ cảnh sử dụng để thấy được sự vận động và phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ màu sắc, thông qua đó góp phần làm rõ cách người Việt tri nhận thế giới màu sắc quanh mình và cách thức phản ánh nhận thức về màu sắc trong thế giới thực hữu.

Từ khóa: Màu trắng, màu phái sinh, thành tố cấu tạo từ, nghĩa gốc, nghĩa chuyển.

Abstract: Through the investigation of the derivative color words of “white” in Vietnamese, this paper studies the word formation ability and semantic development of the group of words indicating “white” in Vietnamese in order to clarify the structural and semantic characteristics, and symbolic values of these words, and find the connection of the trinity of language, culture and mind. The research direction of this paper starts from the original meanings, illustrates the derivative meanings and phenomenon of changing meanings of this group of words when they are

used in specific contexts, and then clarifies the semantic development process of color words to point out the cognition of Vietnamese to the color of the surrounding world.

Keywords: White, derivative color, formation elements of words, original meanings, changing meanings.

1. Đặt vấn đề

Màu sắc tự nhiên ta nhận biết được là do ánh sáng quang phổ tác động vào mắt bằng các trực giác của cơ quan hấp thụ ánh sáng. Sự vật có màu khác nhau là do có tần số ánh sáng khác nhau, còn sắc là trạng thái màu của sự vật, mỗi màu có một sắc thái riêng. Các loại màu sắc và các chỉ định về vật lý của màu sắc cũng có liên quan đến các vật thể, vật liệu, các nguồn sáng, chúng được dựa vào các đặc tính tự nhiên như sự hấp thụ, sự phản chiếu hoặc sự phát ra quang phổ,... Mỗi dân tộc trên thế giới tri nhận thế giới khách quan theo một cách riêng, vì vậy, cũng cảm nhận màu sắc trong tự nhiên và đánh dấu cho chúng bằng một hệ thống chỉ màu sắc riêng biệt.

Ngày nay, khi khoa Màu sắc học (Colour

* TS - Khoa Văn hóa - Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội; Email: ntbbichhanh78@gmail.com

** ThS - Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây Trung Quốc

science) đã phát triển mạnh mẽ với những tên tuổi như: Kandinsky, Herbin và Henri Pfeiffer, thì hệ ý nghĩa biểu trưng về màu sắc càng được nâng cao giá trị. Trong các ngôn ngữ khác nhau, người ta phân chia dải màu và ghi nhận các sắc độ, sắc thái về màu sắc theo những cách riêng khác nhau. Vì thế, hệ thống tên gọi màu sắc của các ngôn ngữ cũng không giống nhau. Màu sắc là một trong những biểu tượng mang tính phổ quát, không chỉ ở phương diện vật lý mà còn ở mọi khía cạnh nhận thức: vũ trụ, tâm lý, tôn giáo, ngôn ngữ,...

2. Tổng quan nghiên cứu về từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt

Nghiên cứu về màu sắc đã được nhiều ngành khoa học quan tâm như: Tâm lý học, Văn hóa học, Nhân học và Ngôn ngữ học. Trong tiếng Việt, từ chỉ màu sắc được nghiên cứu từ rất sớm, chủ yếu là các nghiên cứu dưới góc độ cấu trúc luận. Nguyễn Khánh Hà [2] nghiên cứu ý nghĩa từ vựng và bối cảnh sử dụng của hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt, qua đó làm sáng tỏ mối liên hệ của chúng với văn hóa truyền thống. Chu Bích Thu [17] đi sâu vào phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt. Dưới góc độ biểu trưng, Trịnh Thị Minh Hương [6] đã nghiên cứu phương thức tạo tính biểu trưng cho các từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt, trong đó có các thành ngữ chứa từ chỉ màu sắc. Trịnh Thị Thu Hiền [5] nghiên cứu ngữ nghĩa của hai từ chỉ màu *xanh* và *đỏ* trong tiếng Việt. Trần Thị Thùy [7] nghiên cứu đặc trưng cấu trúc, ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ màu sắc phụ của hai màu *xanh* và *đỏ* trong tiếng Việt. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Nguyễn Huyền Giang [4] nghiên cứu khả năng tạo từ và đặc điểm ngữ nghĩa của từ chỉ màu ‘đỏ’ trong tiếng Việt.

Các nghiên cứu theo hướng đối chiếu từ chỉ màu sắc giữa hai ngôn ngữ có Bùi Thị Thùy Phương [12] đối chiếu các từ chỉ màu sắc *đỏ, vàng, đen, trắng, xanh* và hàm nghĩa văn hóa của chúng trong tiếng Hán và tiếng Việt; Phương Thần Minh [9] so sánh từ, ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và tiếng Việt dựa trên một số đặc điểm về ngôn ngữ, văn hóa. Nguyễn Thị Hải Yến [20], Lê Phương Thảo [15] đối chiếu hệ thống từ chỉ màu sắc Anh - Việt; Trương Thị Sương Mai [8] so sánh thành ngữ, tục ngữ có từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh, tiếng Việt, từ đó làm rõ vấn đề hàm nghĩa văn hóa thể hiện qua ngôn ngữ. Trần Thị Thu Phương [13] so sánh từ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và tiếng Việt; Đào Mạnh Toàn [18] đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa, ngữ dụng của các từ *hồng, đỏ* trong tiếng Việt với các từ 红, 赤 trong tiếng Hán hiện đại; Phạm Ngọc Hàm, Lê Ngọc Hà [3] đã đi sâu tìm hiểu ngữ nghĩa của từ 白 (bái) trong tiếng Hán và *trắng/ bạch* trong tiếng Việt. Nghiên cứu theo hướng dịch thuật, Nguyễn Văn Trào [19] đã bàn về các chiến lược dịch thành ngữ Anh - Việt trên cơ sở ngữ liệu các thành ngữ có yếu tố màu sắc *xanh, đen, đỏ, trắng*.

Như vậy, các công trình đã nghiên cứu về từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt tập trung chủ yếu về đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa dưới góc độ cấu trúc luận. Một số nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận hoặc dịch thuật. Bài viết này đi sâu vào nghiên cứu từ “trắng” với tư cách là thành tố cấu tạo từ ngữ và sự phát triển ngữ nghĩa của chúng trong quá trình sử dụng.

3. Đặc trưng cấu trúc của nhóm từ ngữ chỉ màu trắng trong tiếng Việt

Áp dụng lý thuyết của Berlin và Kay [21] và kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Jameson - Alvarado [22], Nguyễn Khánh

Hà [2] cho rằng, trong tiếng Việt có ba lớp từ chỉ màu chính: (i) *Lớp từ chỉ màu cơ sở*; (ii) *Lớp từ chỉ màu phái sinh từ lớp từ cơ sở (hay lớp từ chỉ màu thứ cấp)*; và (iii) *Lớp từ chỉ màu đặc trưng (hay còn gọi là lớp từ chỉ màu cụ thể)*. Bài viết này thống nhất cách phân chia từ chỉ màu trong tiếng Việt, tiếng Hán theo cách phân chia trên của Nguyễn Khánh Hà và đi vào phân tích khả năng tạo từ của từ chỉ màu trắng theo *lớp từ chỉ màu phái sinh* và *lớp từ chỉ màu đặc trưng*, chỉ ra sự phát triển ngữ nghĩa của từ chỉ màu trắng trong các ngữ cảnh sử dụng.

3.1. *Lớp từ ngữ phái sinh chỉ màu “trắng” trong tiếng Việt*

Trong hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt, từ chỉ màu “trắng” là từ chỉ màu cơ bản (màu cơ sở), được tạo ra bởi phương thức từ hóa hình vị. Thông qua khảo sát, chúng tôi tìm được 60 từ phái sinh chỉ màu trắng được tạo ra bởi hai phương thức láy và ghép; 41 ngữ cố định chỉ màu trắng được tạo ra bởi phương thức láy và phương thức ghép. Cụ thể:

a. *Lớp từ phái sinh chỉ màu “trắng”*

* *Các từ được tạo ra bởi phương thức láy*: là phương thức lặp lại toàn bộ hay một bộ phận hình thức âm tiết của một hình vị gốc để tạo ra từ mới - gọi là ‘*từ láy*’. Trong quá trình đó, thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo quy tắc biến thanh, tức là các thành tố đều phải có thanh thuộc cùng một âm vực. Từ từ chỉ màu cơ sở “trắng”, bằng phương thức láy, tiếng Việt tạo được 02 từ phái sinh như:

- Láy toàn phần: *trắng trắng*.
- Láy bộ phận: *trắng trẻo*.

Dựa trên quy tắc *láy toàn phần*, tiếng Việt tạo ra được 01 từ chỉ màu trắng từ màu cơ sở mà có hình vị cơ sở gốc là tính từ

đứng sau, hình vị láy đứng trước. Ý nghĩa của từ chỉ màu được tạo ra theo phương thức láy này thường diễn đạt sự giảm nhẹ tính chất của màu sắc, tạo cảm nhận về màu sắc nhạt hơn, nhẹ hơn màu cơ sở mặc dù chúng có thể không làm thay đổi phạm vi biểu vật của từ. Có thể cảm nhận rằng, với từ “trắng trắng”, độ đậm đặc của màu sắc đã bị giảm nhẹ đi kèm theo ấn tượng về sự nhạt đi của sự vật, hiện tượng được mô tả. Ví dụ: “*Ở cái buồng Mị nằm, kín mít, có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy **trắng trắng**, không biết sương hay là nắng*” (*Vợ chồng A Phủ*, Tô Hoài). Màu **trắng trắng** nơi ô cửa sổ tạo ấn tượng về sự mờ nhạt, thiếu rõ ràng, phân biệt rạch ròi của ánh sáng.

Dựa trên quy tắc *láy bộ phận*, tiếng Việt tạo ra được 01 từ phái sinh chỉ màu *trắng* là *trắng trẻo*. Xét về phạm vi biểu vật, từ phái sinh chỉ màu trắng là từ láy âm có phạm vi biểu vật bị thu hẹp lại so với màu cơ sở theo hướng khu biệt và chỉ dùng để mô tả màu sắc của một số sự vật, hiện tượng nhất định trong nhận thức của người Việt. *Trắng trẻo* thường khu biệt ý nghĩa, dùng để miêu tả nước da của con người với ý nghĩa biểu thái tích cực, là tiêu chí của cái đẹp. Ví dụ: *Cô ấy có làn da **trắng trẻo**, mịn màng như gấc 18*.

* *Các từ được tạo ra bởi phương thức ghép*: là phương thức kết hợp các hình vị có cùng tính chất với nhau (chủ yếu là các căn tố với nhau) theo một trật tự nhất định để tạo ra từ mới - *từ ghép*. Đây là phương thức cấu tạo từ được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, các từ chỉ màu sắc cơ bản đều có khả năng tạo thành các từ ghép chỉ màu sắc với các sắc độ phong phú. Từ một từ chỉ màu cơ sở “trắng”, kết quả khảo sát tìm được 60 từ phái sinh chỉ màu trắng được tạo ra bởi phương thức ghép như: *trắng → trắng bệch, trắng dã, trắng*

hếu, trắng nhón, trắng cước, trắng sứ,...
Phương thức ghép được thực hiện theo các cách như sau:

Ghép liên hợp: trong hệ thống từ chỉ màu cơ sở trong tiếng Việt, từ chỉ màu *trắng* có thể ghép với một từ chỉ màu cơ sở khác như *hồng, xanh* hoặc ghép với chính từ Hán Việt đồng nghĩa chỉ màu *trắng* như *bạch, bạc* để tạo thành từ ghép liên hợp. Ví dụ: *trắng hồng, trắng xanh, trắng bạch,...* để chỉ các sắc độ khác nhau của màu trắng. Các từ phái sinh chỉ màu trắng này thường mang ý nghĩa khu biệt rất rõ, ví dụ: *trắng hồng* thường dùng miêu tả cho làn da khỏe mạnh, tràn đầy sức sống; *trắng xanh* khu biệt chỉ làn da người mới ốm dậy hoặc có bệnh; *trắng bạch* thường khu biệt chỉ màu da trắng nhưng yếu ớt, không khỏe mạnh.

Ghép chính phụ: để tạo ra các phái sinh chỉ màu “trắng” bằng phương thức ghép chính phụ, tiếng Việt có cách ghép từ chỉ màu cơ sở với các từ không cùng loại, không mang ý nghĩa chỉ màu sắc nếu đứng riêng lẻ. Trong trường hợp này, từ chỉ màu cơ sở sẽ đứng trước và quyết định ý nghĩa từ vựng của cả từ ghép. Có thể chia ra các cách ghép như sau:

+ Ghép từ chỉ màu cơ sở “trắng” với từ chỉ tính chất, trạng thái, ví dụ: *trắng bệch, trắng bóc, trắng dã, trắng muốt, trắng nõn, trắng đục, trắng bóng, trắng bọt,...*

+ Ghép từ chỉ màu cơ sở “trắng” với từ chỉ vật đại diện, ví dụ: *trắng cước, trắng sứ, trắng bông, trắng phấn, trắng sữa, trắng kem, trắng bạc,...* Ở đây, các yếu tố phụ đứng sau đều là các từ chỉ các vật đại diện mà bản thân vật đại diện ấy có màu trắng, tùy tính chất, chất liệu của vật đại diện mà chúng có gam màu *trắng* với các sắc độ khác nhau. Các từ chỉ màu phái sinh được tạo ra theo cách này có giá trị khu biệt cao, giúp người

nghe hình dung ra các sắc độ trên phổ màu cụ thể, sắc nét.

b. Các ngữ cố định chỉ màu “trắng”

Trong hệ thống từ ngữ chỉ màu trong tiếng Việt, thông qua kết quả khảo sát, chúng tôi tìm được 41 ngữ cố định (là các quán ngữ) chỉ màu trắng. Các đơn vị thành ngữ có chứa từ chỉ màu “trắng” không được xem xét trong phạm vi bài viết này vì các thành ngữ mang nghĩa biểu trưng, vì vậy các thành ngữ chứa thành tố chỉ màu “trắng” có thể không mang ý nghĩa chỉ màu mà mang ý nghĩa hoàn toàn khác. Trong ngữ cảnh sử dụng, các quán ngữ này được sử dụng độc lập như *từ*, dùng để cấu tạo câu, có giá trị khu biệt ý nghĩa biểu vật hoặc nhấn mạnh vào thang độ màu sắc của sự vật, hiện tượng được miêu tả. Chúng được cấu tạo theo 3 cách như sau:

+ Kết hợp từ chỉ màu cơ sở “trắng” + “như” + vật chỉ màu đại diện. Ví dụ: *trắng như bã đậu, trắng như trứng gà bóc, trắng như ngó cần, trắng như bột lọc*. Có 18/41 đơn vị quán ngữ chỉ màu trắng được cấu tạo theo cách này.

+ Láy thành tố mô tả tính chất, trạng thái của từ chỉ màu phái sinh. Ví dụ: *trắng ớn* → *trắng ớn ớn, trắng hếu* → *trắng hêu hếu, trắng lóp* → *trắng lôm lóp, trắng bệch* → *trắng bênh bệch*. Có 14/41 đơn vị quán ngữ chỉ màu trắng được cấu tạo theo cách này.

+ Láy tách xen: được thực hiện kép bằng cách láy lại từ chỉ màu cơ sở “trắng”, sau đó tách xen từ chỉ màu “trắng” + tách xen tính từ mô tả tính chất, trạng thái đi kèm (ví dụ: *búng beo, nõn nà, nuốt nà, nhọt nhọt,...*) tạo thành các ngữ cố định chỉ màu. Ví dụ: *trắng bùng* → *trắng **búng** trắng beo, trắng nõn* → *trắng **nõn** trắng nà, trắng nuốt* → *trắng **nuốt** trắng nà, trắng nhọt* → *trắng **nhọt** trắng nhọt*.

3.2. Lớp từ chỉ màu đặc trưng của màu “trắng”

Theo số liệu thống kê, trong tiếng Việt có 16 từ chỉ màu đặc trưng (màu cụ thể) của màu trắng được tạo ra theo cách thức này. Chỉ cần thực hiện ghép từ “màu” + từ chỉ vật đại diện có màu trắng (theo nhận thức về thế giới khách quan của người Việt) là có thể tạo ra các màu sắc rất đặc trưng, ví dụ: *màu kem, màu thiếc, màu sữa, màu nước gạo, màu cháo lòng, màu bã đậu, màu củ đậu, màu nước hén, màu sáp, màu ngọc trai, màu bạc, màu ngà voi, màu vôi, màu hoa mua, màu bạch kim, ...* Giá trị khu biệt màu sắc của các từ chỉ màu được tạo ra theo cách này là rất cao. Đặc biệt, trong thơ ca hoặc các tác phẩm văn chương, các tác giả rất ưa sử dụng các từ chỉ màu sắc được tạo ra theo cách này để mô tả các màu sắc của sự vật, hiện tượng nhằm tăng giá trị biểu cảm cho lối diễn đạt của mình.

4. Sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ màu “trắng” trong tiếng Việt

Trong hệ thống các từ chỉ màu trong tiếng Việt, ý nghĩa của chúng không chỉ đơn thuần để chỉ các màu sắc tự nhiên trong hệ quang phổ hay các màu phái sinh, mô tả màu sắc của các sự vật, hiện tượng trong đời sống của con người, mà nhiều màu sắc đã được dùng theo nghĩa chuyển, biến các từ chỉ màu sắc trở thành từ đa nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ.

Theo Vũ Đức Nghiệu, “*Nghĩa gốc* được hiểu là nghĩa đầu tiên hoặc nghĩa có trước, trên cơ sở nghĩa đó mà người ta xây dựng nên nghĩa khác. Nó thường là nghĩa không giải thích được lý do và có thể được nhận ra một cách độc lập không cần thông qua nghĩa khác” [10, tr.325], và “*Nghĩa phái sinh* là nghĩa được hình thành, xây dựng dựa trên cơ sở một nghĩa khác. Cái nghĩa khác, có trước, làm cơ sở để xây dựng nên

nó, chính là nghĩa gốc của nó; và vì vậy nghĩa phái sinh thường là nghĩa có lý do, có thể được nhận ra qua nghĩa gốc của nó” [10, tr.326]. Tác giả Lê Quang Thiêm cũng cho rằng: “Để phân biệt các loại nghĩa về mặt lịch đại, người ta chia ra *nghĩa từ nguyên* và *nghĩa phái sinh*. Nghĩa từ nguyên là nghĩa khởi thủy, nghĩa đầu tiên, nghĩa gốc của từ. Nghĩa phái sinh là nghĩa mới phát sinh về sau do sử dụng, sáng tạo của người dùng” [16, tr.598]. Trong cấu trúc nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ màu “trắng”, ngoài *nghĩa gốc* và *nghĩa phái sinh* theo cách hiểu như quan điểm của các tác giả Lê Quang Thiêm và Vũ Đức Nghiệu, còn có một lượng lớn các từ chỉ màu “trắng” mang *nghĩa chuyển*, mà bản chất của nó chính là sự thay đổi nghĩa. Theo Lê Quang Thiêm, “Nó thối vào hình thức đơn vị cũ nội dung mới, có sức biểu cảm và hiệu quả giao tiếp mới, làm cho nội dung đơn vị cũ có thêm thành phần mới. Hệ quả rõ rệt nhất là hiện tượng đa nghĩa. Đa nghĩa là biểu hiện thực sự, là kết quả của sự phát triển nghĩa rõ nét nhất” [16, tr.640-641].

Trước hết, ta xét cấu trúc nghĩa của từ “trắng” trong *Từ điển tiếng Việt* [11, tr.1317] gồm:

1. *Màu của vôi, của bông.*
2. *Có màu sáng, phân biệt với những cái cùng loại mà sẫm màu hoặc có màu khác.*
3. *Hoàn toàn không có hoặc không còn gì cả.*
4. *Rõ hết sự thật, không che giấu gì cả.*

Nghĩa gốc: Trong từ điển, “trắng” là một từ chỉ màu cơ bản, là tính từ chỉ màu với sắc độ trung tính, có phạm vi biểu vật rộng, mô tả màu sắc của những sự vật, hiện tượng có màu sắc như màu của *vôi, bông* hoặc có màu sáng. Như vậy, nghĩa số 1, 2 trong từ điển được coi là nghĩa gốc (nghĩa từ nguyên) của từ chỉ màu “trắng”. Đây là

nghĩa không giải thích được lý do và có thể được nhận ra một cách độc lập không cần thông qua nghĩa khác.

Nghĩa phái sinh: kết quả thống kê cho thấy, từ chỉ màu cơ sở “trắng”, có một số lượng lớn từ ngữ chỉ màu phái sinh của màu trắng (gồm 117 từ ngữ). Các từ ngữ chỉ màu phái sinh có tác dụng khu biệt nghĩa theo hướng thu hẹp phạm vi biểu vật của từ hoặc hàm ý biểu thái rất cụ thể. Ví dụ: một số từ chỉ màu phái sinh khi đi vào ngữ cảnh sử dụng thường có hàm ý biểu thái theo hướng tích cực như: *trắng muốt, trắng ngần, trắng bóng*; một số thường xuất hiện với hàm ý tiêu cực như: *trắng nhợt, trắng dã, trắng ớn*. Phạm vi biểu vật của từ chỉ màu phái sinh cũng được khu biệt nghĩa rất rõ, ví dụ: *trắng ớn, trắng muốt, trắng bóng* thường dùng mô tả cho răng; *trắng dã* thường dùng mô tả cho mắt, *trắng toát* thường mô tả cho màu trắng mang lại cảm giác lạnh; *trắng nõn, trắng ngần* thường dùng mô tả cho làn da với ý nghĩa tích cực.

Nghĩa chuyển: Theo Lê Quang Thiêm, hiện tượng chuyển nghĩa chính là quá trình “làm cho nội dung đơn vị cũ có thêm thành phần mới” và hệ quả là tạo nên các từ đa nghĩa. Các quá trình, hiện tượng chủ yếu dẫn đến thay đổi nghĩa (nghĩa chuyển) chính là quá trình tạo ra nghĩa độc lập như: *loại biệt hóa, khái quát hóa, ẩn dụ, hoán dụ* và *quá trình tạo nghĩa biểu trưng* như thay đổi tốt lên, xấu đi [16, tr.640-641]. Cũng theo Lê Quang Thiêm, chuyển nghĩa tạo nên sự thay đổi ngữ nghĩa học, trong đó cấu trúc nghĩa của từ sẽ bao gồm hai loại nghĩa gồm: “*nghĩa miêu tả*” (bao gồm “*loại biệt hóa*”, “*khái quát hóa*”, “*ẩn dụ, hoán dụ*” và “*loại suy*”) và “*nghĩa biểu cảm*” (bao gồm “*tốt lên*” hoặc “*xấu đi*”) [16, tr.641].

Có thể nhận thấy, cấu trúc nghĩa khái

quát của từ chỉ màu *trắng* trong *Từ điển tiếng Việt* gồm hai loại nghĩa: *nghĩa miêu tả* và *nghĩa biểu cảm*. Người Việt dùng các sự vật gần gũi với đời sống con người (*vôi, bóng*) để làm khuôn mẫu định nghĩa cho từ chỉ màu *trắng*. Ở nghĩa số 3, 4, khi đi vào sử dụng, tùy từng ngữ cảnh cụ thể, từ chỉ màu “trắng” đã chuyển nghĩa, không còn mang nét nghĩa chỉ màu sắc mà chuyển nghĩa theo hướng xa dần nghĩa gốc hoặc khác hẳn nghĩa gốc ban đầu. Ví dụ: *trắng án, trắng tay, mắt trắng, trắng mắt, trắng đen*,... Xét các ví dụ dưới đây:

(1) *Từ 19 năm tù thành trắng án*. [Hoàng Yên, <https://plo.vn/>, 24.08.2020]

(2) *Trắng tay vì đầu tư 'mù' chứng khoán*. [Nguyễn Thị Đào, <https://vnexpress.net/>, 19.10.2022]

(3) *Mắt trắng quỳ đen giấu trong lò sưởi*. [Bảo Nhiên, <https://vnexpress.net/>, 01.01.2023]

(4) *Cổ phiếu nhóm FLC vẫn 'trắng bảng bên mua'*. [Minh Sơn, <https://vnexpress.net/>, 14.01.2022]

Trong các ví dụ trên, từ “trắng” khi kết hợp với *trắng án, trắng tay, mắt trắng, trắng bảng* đã chuyển nghĩa, không còn mang nghĩa chỉ màu sắc mà đã chuyển nghĩa theo nét nghĩa thứ 3 trong từ điển, chỉ tình trạng “Hoàn toàn không có hoặc không còn gì cả”. *Trắng án* trong ví dụ (1) nói về trường hợp một người bị tòa tuyên án 19 năm tù, sau khi kháng án và được luật sư bào chữa đã được tòa khẳng định là hoàn toàn vô tội. Trong ví dụ (2), *trắng tay* nói về tình trạng thua lỗ của một bộ phận người chơi chứng khoán nhưng thiếu kiến thức và kinh nghiệm nên đã mất hết tài sản đầu tư, rơi vào tình trạng mất sạch không còn gì cả. Trong ví dụ (3), *mắt trắng* mô tả trạng thái mất hết không còn gì cả khi quỳ đen giấu

trong lò sưởi đã bị cháy rụi. *Trắng bắng* trong (4) mô tả trạng thái sần gĩa dịch của nhóm cổ phiếu liên quan đến FCL nằm sàn, không phục hồi sau các phiên bán tháo liên tiếp, phản ánh tình trạng không có bất cứ giao dịch mới nào. Như vậy, quá trình tạo ra nghĩa mới này cho từ “trắng” chính là quá trình tạo ra nghĩa độc lập, nghĩa loại biệt hóa (thuộc nghĩa miêu tả) và phản ánh tình thái nghĩa xấu đi (thuộc nghĩa biểu cảm) như quan điểm của Lê Quang Thiêm. Trong ví dụ (5) dưới đây, “*giác ngủ trắng*” là trạng thái ngủ tạm thời, thời điểm mà ý thức hoàn toàn trống rỗng, không chi phối đến não bộ, tãi xế rơi vào trạng thái vô thức khi đang lái xe. Sự mờ rộng nghĩa này lại dựa trên cơ chế ẩn dụ, dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa nét nghĩa số 3 trong từ điển “*Hoàn toàn không có gì cả*” với trạng thái trống rỗng của ý thức con người khi thực hiện hành động điều khiển xe.

(5) *Giác ngủ trắng* - hiểm họa khôn lường với tài xế. [Quang Trường, <https://vnexpress.net>, 15.6.2021]

Trong nhiều ngữ cảnh, “trắng” khi kết hợp với “trắng đen”, “trắng mắt”, “trắng trợn” đã chuyển nghĩa theo nghĩa thứ 4 trong Từ điển: “Rõ hết sự thật, không che giấu gì cả” [11, tr.1317]. Ví dụ:

(6) *Chuyên gia tội phạm học: Làm rõ trắng đen từ thiện để răn đe những kẻ kiếm ăn trên lòng nhân ái của đồng bào.* [Quỳnh Nguyễn, <https://danviet.vn/>, 03.10.2021]

Làm rõ trắng đen trong trường hợp này là yêu cầu của dư luận xã hội với Bộ Công an, xác minh rõ ràng về sự minh bạch trong tiền từ thiện của các nghệ sĩ, các tổ chức kêu gọi từ thiện, tránh hiện tượng những kẻ mang danh làm từ thiện lợi dụng lòng tin của các nhà hảo tâm để trục lợi cá nhân.

(7) *Người lớn chịu áp lực của lớn, bé*

cũng phải chịu áp lực của bé, phải bị phạt, hạ hạnh kiểm, cho trắng mắt ra như những hàng “đặc sản” bún chả cháo quất rồi trắng mắt ra khi chính quyền đã quyết lập nghiêm. [Hoàng Tú, <https://tienphong.vn/>, 03.01.2017]

(8) *Tôi sẽ cưới cô ta cho cô ta trắng mắt ra.* [Hương Văn, <https://tienphong.vn/>, 15.04.2014]

(9) *'Nữ quái' bịt mặt, xông vào nhà cướp trắng trợn vàng của gia chủ.* [Thanh Ba, <https://vtc.vn/>, 06.10.2022]

Trắng mắt trong ví dụ (7) và (8) mang nghĩa “sững sờ do nhận ra một sự thật đau xót nào đó” [11, tr.1318]. *Trắng mắt* trong (7) nói về những hình phạt dành cho những kẻ có hành vi chưa phù hợp với chuẩn mực xã hội, ngay từ đứa trẻ con ngồi trên ghế nhà trường tới người trưởng thành. Ví dụ (8) nói về tâm sự của một người đàn ông bị gài bẫy, phải kết hôn với một người phụ nữ mà anh ta không yêu. Người đàn ông này tuy biết sự thật nhưng vẫn quyết định tiến tới hôn nhân, với suy nghĩ để kẻ gài bẫy phải nếm trải cảm giác sống trong địa ngục gia đình và cô ta phải nhận lấy sự đau khổ khi đi lừa người khác. Hiện tượng chuyển nghĩa của “trắng” tiếp tục vận động nghĩa xa hơn trong (9). *Trắng trợn* trong trường hợp này mang nghĩa “ngang ngược, bất chấp cả luật pháp, lẽ phải” [11, tr.1318], mô tả hành động ăn cướp táo tợn, bất chấp thời điểm ban ngày và nơi tiệm vàng có đông người của nữ quái bịt mặt.

Trong một số ngữ cảnh sử dụng, *trắng* đi với các kết hợp từ đã chuyển nghĩa theo lối hoán dụ. Ví dụ:

(10) *Tăng huyết áp 'áo choàng trắng' có thể gây hại cho tim.* [Châu Vũ, <https://vnexpress.net/>, 14.7.2022]

(11) *Những thiên thần áo trắng trong kỷ ức F0* [Đoàn Anh, <https://tuoitre.vn/>, 10.10.2021].

(12) *Tử hình hai kẻ buôn cái chết trắng xuyên Việt*. [Nam Anh, <https://vnexpress.net>, 24.5.2010]

Trắng trong các kết hợp *áo choàng trắng* và *thiên thần áo trắng* ở ví dụ (10) và (11) đã được chuyển nghĩa theo lối hoán dụ, lấy màu trang phục áo blouse trắng - màu áo truyền thống ngành y tế để hoán dụ chỉ một hội chứng tăng huyết áp (ví dụ 10), “*áo choàng trắng*” là hiện tượng người bệnh trở nên căng thẳng và bị tăng huyết áp tạm thời khi họ ở gần bác sĩ - những người thường khoác áo blouse trắng, sự căng thẳng này gây ra phản ứng trong hệ thần kinh giao cảm, có thể liên quan đến sự lo lắng về những lần thăm khám sức khỏe; và ở (10) là sự vinh danh lực lượng y tế với danh xưng “thiên thần áo trắng” trong công tác chống dịch bệnh Covid-19. *Trắng* trong kết hợp “*cái chết trắng*” ở (12) đã chuyển nghĩa theo lối hoán dụ, mượn màu trắng của bột heroin - một loại chất gây nghiện, được sử dụng bằng cách hít vào qua đường mũi, nằm trong danh sách chất cấm của pháp luật Việt Nam để hoán dụ, chỉ cái chết vì thứ bột màu trắng mang đến cho những người sử dụng và cả người buôn bán, vận chuyển chúng.

Như vậy, khi đi vào các ngữ cảnh sử dụng khác nhau, từ “trắng” trong tiếng Việt có khả năng chuyển nghĩa rất mạnh và theo hướng xa rời nghĩa gốc ban đầu.

5. Kết luận

Màu sắc là một hiện tượng tự nhiên, là một thuộc tính của vật thể mà con người nhận biết thông qua tri giác. Khoa học chứng minh màu sắc là một dải liên tiếp tồn tại trong hiện tượng tự nhiên. Mỗi dân tộc trên thế giới tri nhận và phân tích thế giới khách quan theo một cách riêng, vì vậy cũng cảm nhận màu sắc trong tự nhiên và

đánh dấu cho chúng bằng một hệ thống từ chỉ màu sắc riêng biệt. Hệ thống từ chỉ màu sắc trong mỗi ngôn ngữ phản ánh sự khác biệt trong tư duy và mang dấu ấn đặc trưng văn hóa rất rõ nét. Với mỗi ngôn ngữ, màu sắc là một trong những biểu tượng mang tính phổ quát, không chỉ ở phương diện khu vực mà còn ở mọi khía cạnh nhận thức: vũ trụ, tâm lý, tôn giáo, ngôn ngữ.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính nên phương thức tạo từ chủ yếu là phương thức láy và phương thức ghép. Từ từ chỉ màu cơ sở “trắng” trong tiếng Việt, thông qua phương thức láy và ghép hình vị đã tạo ra 117 từ ngữ phái sinh chỉ màu trắng (trong đó có 60 từ phái sinh; 16 từ chỉ màu đặc trưng; 41 ngữ cố định). Các từ chỉ màu phái sinh có khả năng khu biệt nghĩa cao và giới hạn phạm vi biểu vật của từ. Từ chỉ màu “trắng” có khả năng chuyển nghĩa mạnh, khi đi vào các ngữ cảnh sử dụng khác nhau, chúng có khả năng vận động nghĩa mạnh theo hướng ngày càng xa nghĩa gốc ban đầu.

Các ngữ cố định (quán ngữ) chỉ màu trắng trong tiếng Việt được tạo ra với cách thức tương tự và số lượng khá lớn (41 ngữ cố định). Cách cấu tạo các ngữ cố định chủ yếu được tạo ra theo cách ghép “*từ chỉ màu cơ bản + thành tố phụ + thành tố láy*” ; hoặc “*láy tách xen*”. Trong tiếng Việt, các ngữ cố định chỉ màu đều có giá trị miêu tả và khu biệt nghĩa, sắc thái hóa cao theo hướng mô tả thang độ mạnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chevalier, J. - Gheerbrant, A., Phạm Vĩnh Cư (dịch), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2002.
- [2] Nguyễn Khánh Hà, *Hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc

gia Hà Nội, 1995.

[3] Phạm Ngọc Hàm, Lê Ngọc Hà, “Ngữ nghĩa của từ 白 (bái) trong tiếng Hán và trắng/ bạch trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9/2022.

[4] Nguyễn Thị Bích Hạnh, Nguyễn Huyền Giang, “Khả năng tạo từ và đặc điểm ngữ nghĩa của từ chỉ màu ‘đỏ’ trong tiếng Việt”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 8/2018, tr.51-58.

[5] Trịnh Thị Thu Hiền, *Đặc điểm của từ chỉ màu sắc xanh đỏ trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, 2015.

[6] Trịnh Thị Minh Hương, *Tính biểu trưng của từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

[7] Trần Thị Thùy Hương, *Các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ và xanh trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, 2016.

[8] Trương Thị Sương Mai, *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa Việt qua thành ngữ, tục ngữ có từ chỉ màu sắc (so sánh với tiếng Anh)*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.

[9] Phương Thần Minh, *So sánh từ, ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và tiếng Việt (về một số đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

[10] Vũ Đức Nghiệu (Chủ biên), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.

[11] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2009.

[12] Bùi Thị Thùy Phương, *Các từ chỉ màu sắc đỏ, vàng, đen, trắng, xanh và hàm nghĩa của chúng trong tiếng Hán (đối chiếu với các từ tương đương trong tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại

học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

[13] Trần Thị Thu Phượng, *Nghiên cứu đặc điểm từ ngữ chỉ màu sắc trắng và đen trong tiếng Hán (có đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, 2016.

[14] Đào Thản, “Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát”, *Ngôn ngữ*, số (2), tr.11-15, 1993.

[15] Lê Phương Thảo, *Đối chiếu các từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2018.

[16] Lê Quang Thiêm, *Việt ngữ học - Nghiên cứu lịch sử từ vựng và sự phát triển nghĩa từ vựng 1858-2005*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020.

[17] Chu Bích Thu, *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt hiện đại*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.

[18] Đào Mạnh Toàn, “Đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa, ngữ dụng của các từ hồng, đỏ trong tiếng Việt với các từ 红, 赤 trong tiếng Hán hiện đại”, *Tạp chí Khoa học*, tr.137-145, 2011.

[19] Nguyễn Văn Trào, “Bàn về dịch thành ngữ Anh - Việt (trên cơ sở ngữ liệu các thành ngữ có yếu tố màu sắc xanh, đen, đỏ, trắng)”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 7(225), 2014.

[20] Nguyễn Thị Hải Yến, *Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Pháp và tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Huế, 2007.

[21] Berlin, B. & Kay, P., *Basic color terms: Their universality and evolution*, University of California Press, Berkeley, 1969.

[22] Jameson, K. A., & Alvarado, N., “Differences in Color Naming and Color Salience in Vietnamese and English”, *Color Research and Application*, Vol.28(2), pp.113-138, 2003.